

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 30/06/2016**

**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**



| <b>NỘI DUNG</b>   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| <b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>                               | <b>2 - 5</b> |
| <b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>      | <b>6 - 7</b> |
| <b>Báo cáo Tài chính tổng hợp đã được soát xét</b>            |              |
| Bảng cân đối kế toán tổng hợp                                 | 8 - 9        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp                 | 10           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp                           | 11           |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp                    | 12 - 24      |
| <i>Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i> | 25           |

20510  
ÔNG  
NHIỆM  
1 TOA  
1 ĐINH  
T N  
UÂN-

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần LILAMA 3 được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo quyết định số 449/QĐ- BXD ngày 16/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 180300048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 22/6/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 2600104526 ngày 08/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay thế cho đăng ký kinh doanh đã cấp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đèn, que hàn, đá,...)
- Khảo sát, thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc;
- Tư vấn thiết kế công nghiệp các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm ;
- Thi công xây dựng: san ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...) giao thông (nền đường giao thông, cầu, cống bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông); công trình thủy lợi (kênh, mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ); các công trình quốc phòng; đường điện và trạm biến thế;
- Trang trí nội thất công trình;
- Lắp ráp thiết bị, máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Thiết kế, đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan, và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ, đường thủy (theo tuyến cố định và theo hợp đồng); Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa đường bộ, đường thủy.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội.

74-C  
TY  
ƯU H  
N VÀ  
1 GI  
M  
T.P.H

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3**

Đ/c: Lô 24+25 KCN Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội

**Các đơn vị trực thuộc:**

a/ Công ty con

| Tên công ty                              | Địa chỉ  | Tỷ lệ vốn thực góp/vốn đầu tư CSH | Quyền biểu quyết |
|--|--|-----------------------------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Lilama 3.3               | Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội | 79,48%                            | 51%              |
| Công ty Cổ phần Lilama 3.4               | Số 927 Hùng Vương - TP Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ         | 59,36%                            | 51%              |
| Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon Toryo | Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội | 51,00%                            | 51%              |

b/ Các đơn vị trực thuộc và chi nhánh

| Tên đơn vị                | Địa chỉ  | Quan hệ   |
|---------------------------|--|-----------|
| Xí nghiệp Lilama 3.1      | Cụm CN Bạch Hạc - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ    | Chi nhánh |
| Trung tâm Tư vấn Thiết kế | Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội | Chi nhánh |

Vốn điều lệ của Công ty là 51.500.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.150.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó cơ cấu vốn góp của cổ đông tại ngày 30/06/2016 như sau:

|   | Số cổ phần       | Số tiền tương ứng     | Tỷ lệ/Vốn điều lệ |
|---|------------------|-----------------------|-------------------|
| Vốn góp của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) | 2.563.000        | 25.630.000.000        | 49,78 %           |
| Vốn góp của cổ đông khác                            | 2.587.000        | 25.870.000.000        | 50,22 %           |
|   | <b>5.150.000</b> | <b>51.500.000.000</b> | <b>100,00%</b>    |

**CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 02/06/2016 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam chính thức chuyển nhượng 2.563.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Lilama 3 sang cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) theo hợp đồng mua bán nợ và chuyển nhượng cổ phần số 18/20016-HĐMBN-CP ngày 30/03/2016 và được Ủy ban chứng khoán nhà nước chấp thuận cho giao dịch cổ phiếu LM3 ngoài biên độ giá và thực hiện qua hệ thống chuyển nhượng sở hữu của VSD.

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

### **Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Phan Kim Lân      | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Tiến Thành | Thành viên |
| Ông Phạm Công Hoan    | Thành viên |
| Ông Đỗ Kim Bàng       | Thành viên |
| Ông Đinh Tiến Thành   | Thành viên |

### **Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm**

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Tiến Thành | Tổng Giám đốc     |
| Ông Trịnh Xuân Thành  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tăng Phụng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Quốc Đoàn      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Công Hoan    | Kế toán trưởng    |

### **Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm**

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Ông Tô Phi Sơn     | Trưởng ban |
| Ông Trần Quốc Hùng | Thành viên |
| Ông Hoàng Văn Minh | Thành viên |

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3**

Đ/c: Lô 24+25 KCN Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/06/2016.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Lilama 3 cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần LILAMA 3

phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày  
30/06/2016 của Công ty.

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch HĐQT



Phan Kim Lân

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Thay mặt Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Thành

Số: ~~119~~ /BCKT/TC/NV12**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 3**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 3, được lập ngày 29/07/2016, từ trang 08 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 3 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

***Cơ sở kết luận của Kiểm toán viên***

Trong kỳ, Công ty chưa trích đủ dự phòng phải thu khó đòi hơn 8,4 tỷ đồng. Nếu trích đủ thì số dự phòng phải thu khó đòi, số lỗ phát sinh trong kỳ, số lỗ lũy kế sẽ cùng tăng thêm hơn 8,4 tỷ đồng.

Trong kỳ, Công ty đã ghi giảm doanh thu công trình nhà máy giấy An Hòa hơn 9,68 tỷ đồng mà không thực hiện lập Báo cáo tài chính hồi tố cho năm 2015.

***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở kết luận của Kiểm toán viên”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 3 tại ngày 30/6/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Lilama 3 cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số VII.4 trong Báo cáo tài chính về khoản lỗ lũy kế hơn 148 tỷ đồng của Công ty tại ngày 30/06/2016, nợ phải trả lớn hơn tổng tài sản. Những sự kiện này, cùng những vấn đề khác được nêu trong thuyết minh VII.4 cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.



**TỔNG THỊ BÍCH LAN**

**Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy CNĐKHNT số 0060-2014-126-1*

### Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN**

## VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

051  
NG  
HIỆM  
TOA  
ĐỊN  
T N  
ÂN-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng      |                        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | 30/06/2016             | 01/01/2016             |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>358.261.347.112</b> | <b>367.251.881.344</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>458.487.147</b>     | <b>509.611.904</b>     |
| 1. Tiền                                      | 111        | V.01        | 458.487.147            | 509.611.904            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>125.625.177.605</b> | <b>142.032.364.832</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.03        | 89.005.360.348         | 108.215.260.805        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 8.841.997.070          | 4.982.515.231          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.04        | 36.365.925.718         | 37.422.694.327         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        | V.05        | (8.588.105.531)        | (8.588.105.531)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | V.06        | <b>225.818.895.225</b> | <b>217.347.865.153</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 225.818.895.225        | 217.347.865.153        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>6.358.787.135</b>   | <b>7.362.039.455</b>   |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 6.358.787.135          | 7.362.039.455          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>266.173.570.338</b> | <b>272.295.966.183</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>128.069.024.310</b> | <b>133.095.952.290</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.07        | 128.069.024.310        | 133.095.952.290        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 205.812.491.674        | 205.812.491.674        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (77.743.467.364)       | (72.716.539.384)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.08        | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 41.620.000             | 41.620.000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |             | (41.620.000)           | (41.620.000)           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>127.442.036.047</b> | <b>128.752.075.510</b> |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | V.09        | 127.442.036.047        | 128.752.075.510        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | V.02        | <b>6.547.992.207</b>   | <b>6.547.992.207</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        |             | 13.649.000.000         | 13.649.000.000         |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)     | 254        |             | (7.101.007.793)        | (7.101.007.793)        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>4.114.517.774</b>   | <b>3.899.946.176</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.10        | 4.114.517.774          | 3.899.946.176          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>624.434.917.450</b> | <b>639.547.847.527</b> |

074  
 TỶ  
 HỮU  
 ÍN  
 H G  
 4M  
 T.P

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)


| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2016              | Đơn vị tính: đồng<br>01/01/2016 |
|--|------------|-------------|-------------------------|---------------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>699.292.226.178</b>  | <b>681.099.639.311</b>          |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>568.764.192.985</b>  | <b>535.284.245.949</b>          |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.11        | 97.977.360.520          | 99.423.323.395                  |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.12        | 31.520.804.376          | 19.784.977.846                  |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.13        | 13.783.600.529          | 16.795.473.411                  |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 4.340.755.321           | 11.300.607.379                  |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.14        | 19.901.317.030          | 8.531.380.890                   |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.15        | 46.439.108.899          | 67.796.811.259                  |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.16        | 354.780.986.575         | 311.631.412.034                 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 322        |             | 20.259.735              | 20.259.735                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>130.528.033.193</b>  | <b>145.815.393.363</b>          |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.16        | 130.528.033.193         | 145.815.393.363                 |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>(74.857.308.728)</b> | <b>(41.551.791.784)</b>         |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.17</b> | <b>(74.857.308.728)</b> | <b>(41.551.791.784)</b>         |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 51.500.000.000          | 51.500.000.000                  |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 51.500.000.000          | 51.500.000.000                  |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 14.250.000.000          | 14.250.000.000                  |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 7.173.239.116           | 7.173.239.116                   |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 234.189.233             | 234.189.233                     |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | (148.014.737.077)       | (114.709.220.133)               |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (114.709.220.133)       | (65.281.379.997)                |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (33.305.516.944)        | (49.427.840.136)                |
| <b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>      | <b>430</b> |             | -                       | -                               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>624.434.917.450</b>  | <b>639.547.847.527</b>          |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu

  
 Ninh Thị Vân

Kế toán trưởng

  
 Phạm Công Hoan

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc

  
 Nguyễn Tiến Thành

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý II           |                  | Đơn vị tính: đồng                              |                  |
|--|-------|-------------|------------------|------------------|--|------------------|
|  |       |             | Năm 2016         | Năm 2015         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>Năm 2016 | Năm 2015         |
| a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.01       | 13.176.758.817   | 48.047.910.881   | 26.670.491.805                                 | 79.955.540.287   |
| b. Các khoản giảm trừ                            | 02    |             | -                | -                | -  | -                |
| c. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    |             | 13.176.758.817   | 48.047.910.881   | 26.670.491.805                                 | 79.955.540.287   |
| d. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.02       | 18.590.312.194   | 43.805.684.079   | 41.356.318.235                                 | 71.179.271.718   |
| e. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | (5.413.553.377)  | 4.242.226.802    | (14.685.826.430)                               | 8.776.268.569    |
| f. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.03       | 1.464.035        | 5.623.586        | 4.026.388                                      | 8.858.033        |
| g. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.04       | 7.024.401.586    | 14.722.076.004   | 12.793.689.458                                 | 18.596.943.753   |
| h. Trong đó: Chi phí lãi vay                     | 23    |             | 7.024.356.238    | 14.722.076.004   | 12.793.644.110                                 | 18.596.943.753   |
| i. Chi phí bán hàng                              | 24    |             | -                | -                | -  | -                |
| j. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25    | VI.05       | 1.535.860.039    | 1.210.467.237    | 3.171.958.869                                  | 1.862.958.010    |
| k. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 30    |             | (13.972.350.967) | (11.684.692.853) | (30.647.448.369)                               | (11.674.775.161) |
| l. Thu nhập khác                                 | 31    | VI.06       | 52.145.000       | 14.826.000.036   | 99.971.001                                     | 14.826.000.036   |
| m. Chi phí khác                                  | 32    | VI.07       | 2.244.082.985    | 20.222.949.749   | 2.758.039.576                                  | 20.222.949.749   |
| n. Lợi nhuận khác                                | 40    |             | (2.191.937.985)  | (5.396.949.713)  | (2.658.068.575)                                | (5.396.949.713)  |
| o. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 50    |             | (16.164.288.952) | (17.081.642.566) | (33.305.516.944)                               | (17.071.724.874) |
| p. Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | 51    |             | -                | -                | -  | -                |
| q. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                    | 51    |             | -                | -                | -  | -                |
| r. Lợi nhuận sau thuế TNDN                       | 60    |             | (16.164.288.952) | (17.081.642.566) | (33.305.516.944)                               | (17.071.724.874) |

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Phạm Công Hoan

Nguyễn Tiến Thành

Ninh Thị Vân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/06/2016 | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/06/2015 |
|--|-----------|---|---|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           | <b>(27.917.320.169)</b>                   | <b>9.427.131.123</b>                      |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        | (33.305.516.944)                          | (17.071.724.874)                          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |           | 17.816.591.050                            | 23.905.024.746                            |
| + Khấu hao tài sản cố định   | 02        | 5.026.927.980                             | 5.577.028.865                             |
| + Các khoản dự phòng   | 03        | -   | (260.089.839)                             |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                       | 04        | 45.348                                    | -   |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác   | 05        | (4.026.388)                               | (8.858.033)                               |
| + Chi phí lãi vay  | 06        | 12.793.644.110                            | 18.596.943.753                            |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                      | 08        | (15.488.925.894)                          | 6.833.299.872                             |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu   | 09        | 17.410.439.547                            | 49.408.232.648                            |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho   | 10        | (7.160.990.609)                           | 11.986.610.109                            |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)           | 11        | 14.587.368.270                            | (43.865.221.731)                          |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước  | 12        | (214.571.598)                             | 401.815.229                               |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh   | 13        | -   | -   |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (37.050.639.885)                          | (15.193.018.854)                          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | -   | -   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        | -   | -   |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17        | -   | (144.586.150)                             |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           | <b>4.026.388</b>                          | <b>(51.141.967)</b>                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        | -   | (60.000.000)                              |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        | -   | -   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | -   | -   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | -   | -   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | -   | -   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        | -   | -   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 4.026.388                                 | 8.858.033                                 |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           | <b>27.862.214.372</b>                     | <b>(1.825.775.258)</b>                    |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -   | -   |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -   | -   |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | 70.326.344.191                            | 83.766.166.521                            |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (42.464.129.819)                          | (85.591.941.779)                          |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        | -   | -   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | -   | -   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> | <b>(51.079.409)</b>                       | <b>7.550.213.898</b>                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>509.611.904</b>                        | <b>1.450.684.961</b>                      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | (45.348)                                  | -   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>458.487.147</b>                        | <b>9.000.898.859</b>                      |

Người lập biểu



Ninh Thị Vân

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Tiến Thành

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần LILAMA 3 được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo quyết định số 449/QĐ- BXD ngày 16/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 180300048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 22/6/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 2600104526 ngày 08/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay thế cho đăng ký kinh doanh đã cấp.

Trụ sở chính của Công ty Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đèn, que hàn, đá,...)
- Khảo sát, thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc;
- Tư vấn thiết kế công nghiệp các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Thi công xây dựng: san ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...) giao thông (nền đường giao thông, cầu, công bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông); công trình thủy lợi (kênh, mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ); các công trình quốc phòng; đường điện và trạm biến thế;
- Trang trí nội thất công trình;
- Lắp ráp thiết bị, máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Thiết kế, đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan, và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ, đường thủy (theo tuyến cố định và theo hợp đồng); Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa đường bộ, đường thủy..

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

**4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản đang được theo dõi chi tiết từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

Chi phí xây dựng được ghi nhận chứng từ chi phí thực tế phát sinh (hồ sơ chi phí thường bao gồm các chứng từ thanh toán, hợp đồng và biên bản nghiệm thu, quyết toán có xác nhận của chủ đầu tư, nhà thầu và các bên liên quan và các giấy tờ liên quan khác...).

Các chi phí trong quá trình đầu tư xây dựng được ghi nhận theo giá gốc. Các chi phí này bao gồm cả chi phí quản lý dự án và chi phí lãi vay có liên quan.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư vào Công ty con**

Công ty con là Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Dự phòng đầu tư tài chính được trích theo quy định hiện hành. Theo đó doanh nghiệp được trích các khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến việc có khả năng bị mất vốn.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; chi phí thuê hạ tầng; chi phí sửa chữa. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông hàng năm và được dùng để bổ sung vốn điều lệ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

**15. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

74  
TY  
HƯ  
N  
IG  
IM  
TP

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

|                                 |             |  |             |  |
|---------------------------------|-------------|--|-------------|--|
| 1. Tiền                         | 30/06/2016  |  | 01/01/2016  |  |
| Tiền mặt                        | 128.623.143 |  | 134.516.385 |  |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 329.864.004 |  | 375.095.519 |  |
| Cộng                            | 458.487.147 |  | 509.611.904 |  |

|                                    |                |               |                |                |               |                |
|------------------------------------|----------------|---------------|----------------|----------------|---------------|----------------|
| 2. Các khoản đầu tư tài chính      |                |               |                |                |               |                |
| 2.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác |                |               |                |                |               |                |
| 2.1.1 Dài hạn                      |                |               |                |                |               |                |
|                                    | Giá gốc        | Dự phòng      | 30/06/2016     | Giá gốc        | Dự phòng      | 01/01/2016     |
|                                    |                |               | Giá trị hợp lý |                |               | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào Công ty con             | 13.649.000.000 | 7.101.007.793 | 6.547.992.207  | 13.649.000.000 | 7.101.007.793 | 6.547.992.207  |
| Công ty CP Lilama 3.3              | 4.845.000.000  | 2.294.426.122 | 2.550.573.878  | 4.845.000.000  | 2.294.426.122 | 2.550.573.878  |
| Công ty CP Lilama 3.4              | 2.990.000.000  | 2.990.000.000 | -              | 2.990.000.000  | 2.990.000.000 | -              |
| Cty TNHH Lilama 3-Dai Nippon Toryo | 5.814.000.000  | 1.816.581.671 | 3.997.418.329  | 5.814.000.000  | 1.816.581.671 | 3.997.418.329  |

|   |                |  |                 |  |
|---|----------------|--|-----------------|--|
| 3. Phải thu khách hàng                          | 30/06/2016     |  | 01/01/2016      |  |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn                |                |  |                 |  |
| - Công ty Cổ Phần TCE Vina DENIM                | 19.276.000.000 |  | 19.276.000.000  |  |
| - Viện nghiên cứu thiết kế ĐL Quảng Đông (GEDI) | 21.491.049.541 |  | 21.491.049.541  |  |
| - Phải thu khách hàng khác                      | 48.238.310.807 |  | 67.448.211.264  |  |
| Cộng  | 89.005.360.348 |  | 108.215.260.805 |  |

|                   |                |          |                |          |
|-------------------|----------------|----------|----------------|----------|
| 4. Phải thu khác  | 30/06/2016     |          | 01/01/2016     |          |
|                   | Giá trị        | Dự phòng | Giá trị        | Dự phòng |
| Ngắn hạn          | 36.365.925.718 | -        | 37.422.694.327 | -        |
| - Phải thu khác   | 27.676.536.331 | -        | 27.580.515.113 | -        |
| - Tạm ứng         | 8.526.605.187  | -        | 9.565.879.664  | -        |
| - Ký quỹ, ký cược | 162.784.200    | -        | 276.299.550    | -        |
| Cộng              | 36.365.925.718 | -        | 37.422.694.327 | -        |

|  |                |                        |                |                        |
|--|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
| 5. Nợ xấu  | 30/06/2016     |                        | 01/01/2016     |                        |
|  | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán  |                |                        |                |                        |
| Phải thu khách hàng  | 16.990.435.942 | 8.402.330.411          | 16.990.435.942 | 8.402.330.411          |
| - Công ty CP Lilama 5  | 1.841.160.504  | 1.472.928.403          | 1.841.160.504  | 1.472.928.403          |
| - Công ty CP Giấy Bãi Bằng   | 5.283.708.000  | 4.226.966.400          | 5.283.708.000  | 4.226.966.400          |
| - BQLDA Nhà máy bột giấy Phương Nam  | 2.663.068.439  | 2.068.891.815          | 2.663.068.439  | 2.068.891.815          |
| - Công ty CP Đá trắng Yên Bình   | 1.027.882.745  | -                      | 1.027.882.745  | -                      |
| - Khách hàng khác  | 6.174.616.254  | 633.543.793            | 6.174.616.254  | 633.543.793            |
| Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu |                |                        |                |                        |
| - Công ty CP Giấy Bãi Bằng (*)   | 1.010.780.840  | -                      | -              | -                      |
| Cộng   | 18.001.216.782 | 8.402.330.411          | 16.990.435.942 | 8.402.330.411          |

(\*) Lãi chậm thanh toán Công ty CP Giấy Bãi Bằng phải trả cho Công ty CP Lilama 3 theo bản án số 03/2016/KDTM-PT ngày 10/05/2016 của Tòa án Nhân dân tỉnh Phú Thọ.

## 6. Hàng tồn kho

|                                     | 30/06/2016             |          | 01/01/2016             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 4.967.429.189          | -        | 5.726.943.228          | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 47.822.810             | -        | 156.403.491            | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 220.803.643.226        | -        | 211.464.518.434        | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>225.818.895.225</b> | <b>-</b> | <b>217.347.865.153</b> | <b>-</b> |

## 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                     | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>DCQL | Tài sản cố<br>định khác | Cộng            |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------|-------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                          |                     |                        |                  |                         |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 103.836.984.493          | 73.431.100.640      | 27.612.533.161         | 931.873.380      | -                       | 205.812.491.674 |
| Số tăng trong kỳ              | -                        | -                   | -                      | -                | -                       | -               |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | -                   | -                      | -                | -                       | -               |
| Số dư cuối kỳ                 | 103.836.984.493          | 73.431.100.640      | 27.612.533.161         | 931.873.380      | -                       | 205.812.491.674 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                     |                        |                  |                         |                 |
| Số dư đầu kỳ                  | 20.086.287.597           | 26.042.468.413      | 25.837.178.997         | 750.604.377      | -                       | 72.716.539.384  |
| Số tăng trong kỳ              | 2.165.195.746            | 2.337.182.258       | 480.820.976            | 43.729.000       | -                       | 5.026.927.980   |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i>    | 2.165.195.746            | 2.337.182.258       | 480.820.976            | 43.729.000       | -                       | 5.026.927.980   |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | -                   | -                      | -                | -                       | -               |
| Số dư cuối kỳ                 | 22.251.483.343           | 28.379.650.671      | 26.317.999.973         | 794.333.377      | -                       | 77.743.467.364  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                     |                        |                  |                         |                 |
| Tại ngày đầu kỳ               | 83.750.696.896           | 47.388.632.227      | 1.775.354.164          | 181.269.003      | -                       | 133.095.952.290 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 81.585.501.150           | 45.051.449.969      | 1.294.533.188          | 137.540.003      | -                       | 128.069.024.310 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 6.596.583.834 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.078.438.217 đồng

## 8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                     | Phản mềm kế toán | Cộng       |
|-------------------------------|------------------|------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                  |            |
| Số dư đầu kỳ                  | 41.620.000       | 41.620.000 |
| Số tăng trong kỳ              | -                | -          |
| Số giảm trong kỳ              | -                | -          |
| Số dư cuối kỳ                 | 41.620.000       | 41.620.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                  |            |
| Số dư đầu kỳ                  | 41.620.000       | 41.620.000 |
| Số tăng trong kỳ              | -                | -          |
| Số giảm trong kỳ              | -                | -          |
| Số dư cuối kỳ                 | 41.620.000       | 41.620.000 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                  |            |
| Tại ngày đầu kỳ               | -                | -          |
| Tại ngày cuối kỳ              | -                | -          |

## 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|   | 30/06/2016             | 01/01/2016             |
|---|------------------------|------------------------|
| - Xây dựng biển Quảng cáo                           | 274.336.757            | 274.336.757            |
| - Nhà máy đóng tàu Bạch Hạc (*)                     | 121.600.423.358        | 122.910.462.821        |
| - Xây dựng xưởng sản xuất bột giấy Yên lập          | 577.910.298            | 577.910.298            |
| - Xây dựng nhà máy chế tạo cơ khí, Xã Quang minh VP | 3.843.423.349          | 3.843.423.349          |
| - Xây dựng hạ tầng khu C1                           | 305.969.811            | 305.969.811            |
| - Xây dựng nhà điều hành Quang Minh                 | 839.972.474            | 839.972.474            |
| <b>Cộng</b>   | <b>127.442.036.047</b> | <b>128.752.075.510</b> |

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)**

(\*) Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy đóng tàu Bạch Hạc theo quyết định phê duyệt đầu tư và Tổng dự toán được phê duyệt của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và các quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu giai đoạn I và có tính đến giai đoạn II theo quyết định số 140/QĐ- HĐQT ngày 22/10/2009. Tổng mức đầu tư của dự án đối với giai đoạn I là 282.410.719.000 đồng với thời gian thực hiện từ quý IV năm 2008 đến quý III năm 2009. Hiện tại, dự án đang trong giai đoạn quyết toán vốn đầu tư.

**10. Chi phí trả trước**

|                    | 30/06/2016           | 01/01/2016           |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Dài hạn            | 4.114.517.774        | 3.899.946.176        |
| - Công cụ, dụng cụ | 4.114.517.774        | 3.899.946.176        |
| <b>Cộng</b>        | <b>4.114.517.774</b> | <b>3.899.946.176</b> |

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

| <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> | 30/06/2016            | 01/01/2016            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty CP Thép Tân Hưng         | 11.352.855.207        | 11.452.855.207        |
| - Công ty Cổ Phần LILAMA3.3        | 10.235.416.440        | 12.613.499.519        |
| - Công ty TNHH Công nghiệp OKWON   | 19.773.908.747        | 19.773.908.747        |
| - Các đối tượng khác               | 56.615.180.126        | 55.583.059.922        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>97.977.360.520</b> | <b>99.423.323.395</b> |

**12. Người mua trả tiền trước**

| <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>      | 30/06/2016            | 01/01/2016            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty cổ phần Lisemco                     | 8.992.743.003         | 531.757.590           |
| - Công ty HH Tập đoàn Luyện Kim 19 Trung Quốc | 2.282.271.800         | 2.282.271.800         |
| - Tổng Công ty CP thương mại xây dựng         | 2.882.458.062         | 2.882.458.062         |
| - Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam               | 10.038.832.640        | 11.202.070.880        |
| - Các khách hàng khác                         | 7.324.498.871         | 2.886.419.514         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>31.520.804.376</b> | <b>19.784.977.846</b> |

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | 01/01/2016            | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực<br>nộp trong kỳ | 30/06/2016            |
|--|-----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|
| <b>Phải nộp</b>                              |                       |                         |                            |                       |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra                 | 14.454.805.295        | 629.685.189             | 3.642.558.071              | 11.441.932.413        |
| Thuế thu nhập cá nhân                        | 2.006.418.385         | -                       | -                          | 2.006.418.385         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                  | 334.249.731           | -                       | -                          | 334.249.731           |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | -                     | 4.000.000               | 3.000.000                  | 1.000.000             |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>16.795.473.411</b> | <b>633.685.189</b>      | <b>3.645.558.071</b>       | <b>13.783.600.529</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14. Chi phí phải trả**

| <i>Ngắn hạn</i>                    | 30/06/2016            | 01/01/2016           |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí trích trước các công trình | 9.493.207.286         | 8.531.380.890        |
| Trích trước chi phí tiền lương     | 9.255.487.313         | -                    |
| Các khoản trích trước khác         | 1.152.622.431         | -                    |
| <b>Cộng</b>                        | <b>19.901.317.030</b> | <b>8.531.380.890</b> |

| 15. Phải trả khác   | 30/06/2016            | 01/01/2016            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>   |                       |                       |
| Kinh phí công đoàn  | 1.406.494.072         | 1.396.878.792         |
| Bảo hiểm xã hội   | 17.787.512.568        | 13.775.087.678        |
| Bảo hiểm y tế   | 1.738.845.840         | 1.320.090.960         |
| Bảo hiểm thất nghiệp  | 1.665.149.144         | 1.479.035.864         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                           | 23.841.107.275        | 49.825.717.965        |
| + Chi phí D/án nhà ở khu C1                                 | 1.101.654.064         | 1.101.654.064         |
| + Các đơn vị lẻ ngoài công ty                               | 1.224.003.841         | 1.224.003.841         |
| + Tổng công ty Lắp máy Việt Nam (lãi vay phải trả)          | -                     | 24.325.245.775        |
| + Công ty TNHH LILAMA3-DNT (lãi vay phải trả)               | 589.125.003           | 520.875.003           |
| + Các đối tượng khác  | 10.189.050.234        | 9.912.894.124         |
| + Các khoản phải trả phải nộp khác (dư có TK 141 + Tk 1388) | 10.737.274.133        | 12.741.045.158        |
| <b>Cộng</b>   | <b>46.439.108.899</b> | <b>67.796.811.259</b> |

| 16. Vay và nợ thuê tài chính                             | 30/06/2016             |                        | Trong năm             |                        | 01/01/2016             |                        |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                  | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                   | <b>354.780.986.575</b> | <b>354.780.986.575</b> | <b>85.613.704.361</b> | <b>42.464.129.819</b>  | <b>311.631.412.034</b> | <b>311.631.412.034</b> |
| + <b>Vay ngắn hạn</b>                                    |                        |                        |                       |                        |                        |                        |
| - Ngân hàng TMCP ĐT&PT- CN Ba Đình <sup>(1)</sup>        | 97.748.007.810         | 97.748.007.810         | 35.667.021.793        | 36.226.347.854         | 98.307.333.871         | 98.307.333.871         |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- CN Hà Nội               | -                      | -                      | -                     | 2.845.295.530          | 2.845.295.530          | 2.845.295.530          |
| - Các cá nhân và đối tượng khác                          | 2.556.000.000          | 2.556.000.000          | 2.716.000.000         | 1.822.000.000          | 1.662.000.000          | 1.662.000.000          |
| + <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>                   |                        |                        |                       |                        |                        |                        |
| - Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) <sup>(3)</sup> | 254.476.978.765        | 254.476.978.765        | 47.230.682.568        | 1.570.486.435          | 208.816.782.633        | 208.816.782.633        |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                    | <b>130.528.033.193</b> | <b>130.528.033.193</b> | <b>91.334.322.398</b> | <b>106.621.682.568</b> | <b>145.815.393.363</b> | <b>145.815.393.363</b> |
| + <b>Vay dài hạn</b>                                     |                        |                        |                       |                        |                        |                        |
| - Tổng Công ty Lắp máy - Công ty TNHH MTV <sup>(2)</sup> | -                      | -                      | -                     | 59.391.000.000         | 59.391.000.000         | 59.391.000.000         |
| - Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) <sup>(3)</sup> | 130.528.033.193        | 130.528.033.193        | 91.334.322.398        | 47.230.682.568         | 86.424.393.363         | 86.424.393.363         |

<sup>(1)</sup> Hợp đồng tín dụng số 01/2014/399106 với hạn mức vay là 199 tỷ đồng. Tài sản đảm bảo là Nhà xưởng, công trình xây dựng trên đất tại lô 24+25 KCN Quang Minh- Mê Linh- Hà Nội và một số tài sản khác theo yêu cầu của Ngân hàng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh, mở LC. Lãi suất cho vay được thỏa thuận tại từng thời điểm giải ngân.

<sup>(2)</sup> Khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng Nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu Bạch Hạc với hình thức vay không có tài sản đảm bảo, lãi suất vay được thả nổi theo quy định của Ngân hàng thương mại.

<sup>(3)</sup> Khoản phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC). Theo Biên bản thỏa thuận ngày 12 tháng 09 năm 2012 ký 3 bên giữa Công ty Cổ phần Lilama 3, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV và Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam (DATC), thì lịch trả nợ của Công ty CP Lilama 3 sẽ được cơ cấu lại như sau: số nợ phải trả trong năm 2013, 2014 và 2015 là 139.499.392.952 đồng, số nợ còn lại sẽ được trả trong 02 năm tiếp theo. Tuy nhiên trong số nợ phải trả đến 30/6/2016 theo thỏa thuận thì Công ty CP Lilama 3 mới trả được 38.704.851.289 đồng. Tính đến thời điểm 30/06/2016 số nợ phải trả DATC là: 385.005.011.958 đồng, trong đó nợ ngắn hạn là: 254.476.978.765 đồng và nợ dài hạn là 130.528.033.193 đồng (trong đó có khoản gốc và lãi vay dài hạn giá trị 83.297.350.625 đồng của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam bán nợ cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) theo hợp đồng mua bán nợ và chuyển nhượng cổ phần số 18/2016-HĐMB-CP ngày 30/03/2016)

**17. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 26 của báo cáo này

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|   | 30/06/2016            | 01/01/2016            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam               | -                     | 25.630.000.000        |
| - Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) (*) | 25.630.000.000        | -                     |
| - Vốn góp của cổ đông khác                    | 25.870.000.000        | 25.870.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>51.500.000.000</b> | <b>51.500.000.000</b> |

(\*) Tại ngày 02/06/2016 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam chính thức chuyển nhượng 2.563.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Lilama 3 sang cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) theo hợp đồng mua bán nợ và chuyển nhượng cổ phần số 18/20016-HĐMBN-CP ngày 30/03/2016 và được Ủy ban chứng khoán nhà nước chấp thuận cho giao dịch cổ phiếu LM3 ngoài biên độ giá và thực hiện qua hệ thống chuyển nhượng sở hữu của VSD.

**c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                             | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                |
| - Vốn góp đầu kỳ            | 51.500.000.000 | 51.500.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ     | -              | -              |
| - Vốn góp giảm trong kỳ     | -              | -              |
| - Vốn góp cuối kỳ           | 51.500.000.000 | 51.500.000.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -              | -              |

**d) Cổ phiếu**

|  | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                    | 5.150.000  | 5.150.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                 | 5.150.000  | 5.150.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 5.150.000  | 5.150.000  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                         | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                        | 5.150.000  | 5.150.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 5.150.000  | 5.150.000  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu |            |            |

**18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****a) Ngoại tệ các loại**

|       | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|-------|------------|------------|
| - USD | 357,05     | 361,24     |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a) Doanh thu**

|  | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/06/2016 | Đơn vị tính: đồng<br>Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/06/2015 |
|--|---|--|
| Doanh thu hợp đồng xây dựng            | 26.217.141.561                            | 67.671.056.755   |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 453.350.244                               | 12.284.483.532   |
| <b>Cộng</b>                            | <b>26.670.491.805</b>                     | <b>79.955.540.287</b>  |

**02. Giá vốn hàng bán**

|                                      | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/06/2016 | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/06/2015 |
|--------------------------------------|---|---|
| Giá vốn hợp đồng xây dựng            | 35.965.935.665                            | 50.250.174.003                            |
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.390.382.570                             | 20.929.097.715                            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>41.356.318.235</b>                     | <b>71.179.271.718</b>                     |

|  |  | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/06/2016 | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/06/2015 |
|--|--|---|---|
| <b>03. Doanh thu hoạt động tài chính</b>           |  |   |   |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                         |  | 4.026.388                                 | 8.858.033                                 |
| <b>Cộng</b>  |  | <b>4.026.388</b>                          | <b>8.858.033</b>                          |
| <b>04. Chi phí tài chính</b>                       |  |   |   |
| Lãi tiền vay                                       |  | 12.793.644.110                            | 18.596.943.753                            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                  |  | 45.348                                    | -   |
| <b>Cộng</b>  |  | <b>12.793.689.458</b>                     | <b>18.596.943.753</b>                     |
| <b>05. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>            |  |   |   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ    |  | 3.171.958.869                             | 1.862.958.010                             |
| Chi phí nhân viên quản lý                          |  | 2.623.176.106                             | 1.545.886.072                             |
| Chi phí quản lý khác                               |  | 548.782.763                               | 317.071.938                               |
| <b>06. Thu nhập khác</b>                           |  |   |   |
| Giá trị thu hồi từ hợp đồng Shingdong              |  | -   | 14.826.000.000                            |
| Thu nhập khác                                      |  | 99.971.001                                | 36  |
| <b>Cộng</b>  |  | <b>99.971.001</b>                         | <b>14.826.000.036</b>                     |
| <b>07. Chi phí khác</b>                            |  |   |   |
| Tồn thất từ hợp đồng Shingdong                     |  | -   | 20.222.919.764                            |
| Lãi chậm nộp bảo hiểm                              |  | 1.091.260.247                             | -   |
| Chi phí khác                                       |  | 1.666.779.329                             | 29.985                                    |
| <b>Cộng</b>  |  | <b>2.758.039.576</b>                      | <b>20.222.949.749</b>                     |
| <b>08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b> |  |   |   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                      |  | 7.425.313.829                             | 37.576.298.299                            |
| Chi phí nhân công                                  |  | 28.877.272.887                            | 19.596.454.698                            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                   |  | 5.026.927.980                             | 5.577.028.865                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                          |  | 10.865.686.696                            | 15.071.137.558                            |
| Chi phí khác bằng tiền                             |  | 1.672.200.504                             | 1.120.990.109                             |
| <b>Cộng</b>  |  | <b>53.867.401.896</b>                     | <b>78.941.909.529</b>                     |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| TT | Các bên liên quan                       | Mối quan hệ    | Nội dung nghiệp vụ   | Giá trị giao dịch (đồng)                    |
|----|---|----------------|--|---|
| 1  | Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) | Đơn vị góp vốn | Chi phí lãi vay  | 8.036.971.773                               |
| 2  | Công ty Cổ phần Lilama 3.3              | Công ty con    | Thu tiền khối lượng<br>Bù trừ bảo hiểm công nhân biệt phái<br>Thanh toán tiền gia công | 1.140.914.375<br>6.652.750<br>2.384.735.829 |
| 3  | Công ty Cổ phần Lilama 3.4              | Công ty con    | Thu tiền bảo hiểm công nhân biệt phái  | 9.904.376                                   |
| 4  | Công Ty TNHH Lilama 3 - DNT             | Công ty con    | Trả tiền mua vật tư<br>Chi phí lãi vay   | 200.000.000<br>68.250.000                   |

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| TT | Các bên liên quan                       | Mối quan hệ                                  | Nội dung nghiệp vụ       | Phải thu/(Phải trả) đồng |
|----|---|--|--------------------------|--------------------------|
| 1  | Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam           | Đơn vị từng góp vốn và đã thoái vốn trong kỳ | Người mua trả tiền trước | 10.038.832.640           |
| 2  | Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) | Đơn vị góp vốn                               | Vay dài hạn              | (385.005.011.958)        |
| 3  | Công ty Cổ phần Lilama 3.3              | Công ty con                                  | Phải thu khác            | 1.853.202.326            |
| 4  | Công ty Cổ phần Lilama 3.4              | Công ty con                                  | Phải thu khác            | 119.051.328              |

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong 6 tháng đầu năm 2016

| TT               | Họ và tên          | Chức danh                    | Tiền lương         | Thù lao  |
|------------------|--------------------|------------------------------|--------------------|----------|
| 1                | Phan Kim Lân       | Chủ tịch Hội đồng quản trị   | 48.195.886         | -        |
| 2                | Nguyễn Tiến Thành  | Thành viên Hội đồng quản trị | 45.921.091         | -        |
| 3                | Phạm Công Hoan     | Thành viên Hội đồng quản trị | 34.879.636         | -        |
| 4                | Đỗ Kim Bằng        | Thành viên Hội đồng quản trị | 22.188.864         | -        |
| 5                | Đinh Tiến Thành    | Thành viên Hội đồng quản trị | 29.121.951         | -        |
| 6                | Tô Phi Sơn         | Trưởng Ban kiểm soát         | -                  | -        |
| 7                | Trần Quốc Hùng     | Thành viên ban kiểm soát     | 18.634.021         | -        |
| 8                | Hoàng Văn Minh     | Thành viên ban kiểm soát     | 6.275.043          | -        |
| 9                | Hoàng Trọng Kim    | Thư ký Hội đồng quản trị     | 25.927.525         | -        |
| 10               | Đoàn Thị Hương Sen | Thư ký Hội đồng quản trị     | 20.334.536         | -        |
| <b>Tổng cộng</b> |                    |                              | <b>251.478.555</b> | <b>-</b> |

**3. Báo cáo bộ phận**

Hiện tại hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

**4. Thông tin hoạt động liên tục**

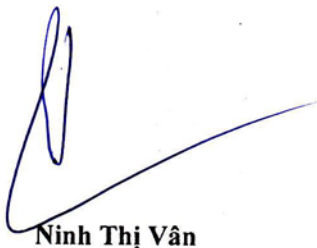
Tại thời điểm 30/06/2016 số lỗ lũy kế phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty đã là hơn 148 tỷ đồng gấp hơn 2,8 lần vốn góp của chủ sở hữu; nợ phải trả lớn hơn tổng tài sản; trong 220,8 tỷ đồng giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ có hơn 132 tỷ đồng tương ứng với giá trị dở dang của 32 công trình chậm quyết toán (chưa xác định được giá trị tồn thất có thể phát sinh); khoản đầu tư vào dự án nhà máy đóng tàu Bạch Hạc đến nay vẫn chưa quyết toán được; việc thu hồi tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay của Công ty con (Công ty Cổ phần Lilama 3.4) đến nay chưa thu hồi được...Thực tế này cho thấy tại Công ty đang tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) đã trở thành cổ đông lớn nhất, chiếm 49,8% vốn điều lệ của công ty kể từ ngày 02/06/2016, và dự kiến công ty sẽ tiến hành đại hội cổ đông vào tháng 9/2016, DATC sẽ đưa ra các định hướng chiến lược nhằm vực dậy hoạt động của Công ty sẽ làm cho khả năng hoạt động liên tục của công ty được đảm bảo trong tương lai.

Ngày 9/11/2015 Cục thuế Hà Nội đã có quyết định số 71870/QĐ-CT-QLN v/v áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 11 năm 2015 đến ngày 12 tháng 11 năm 2016.


**5. Số dư đầu kỳ**

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

  
Ninh Thị Vân

Kế toán trưởng

  
Phạm Công Hoan

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Thành

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Đ/c: Lô 24+25 KCN Quang Minh - huyện Mê Linh - Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                    | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng               |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------------|-------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>51.500.000.000</b>  | <b>14.250.000.000</b> | <b>234.189.233</b>      | <b>7.173.239.116</b>  | <b>(65.281.379.997)</b>    | <b>7.876.048.352</b>    |
| Tăng vốn trong năm trước    |                        |                       |                         |                       |                            | -                       |
| Giảm vốn trong năm trước    |                        |                       |                         |                       | 49.427.840.136             | 49.427.840.136          |
| - <i>Lỗ trong năm trước</i> | -                      | -                     | -                       | -                     | 49.427.840.136             | 49.427.840.136          |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>51.500.000.000</b>  | <b>14.250.000.000</b> | <b>234.189.233</b>      | <b>7.173.239.116</b>  | <b>(114.709.220.133)</b>   | <b>(41.551.791.784)</b> |
| Tăng vốn trong kỳ           |                        |                       |                         |                       | 33.305.516.944             | 33.305.516.944          |
| Giảm vốn trong kỳ           |                        |                       |                         |                       | 33.305.516.944             | 33.305.516.944          |
| - <i>Lỗ trong kỳ này</i>    | -                      | -                     | -                       | -                     |                            |                         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>        | <b>51.500.000.000</b>  | <b>14.250.000.000</b> | <b>234.189.233</b>      | <b>7.173.239.116</b>  | <b>(148.014.737.077)</b>   | <b>(74.857.308.728)</b> |

